CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY DA VÀ MAY MẶC XUẤT KHẨU (LEGAMEX)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY DA XUẤT MAY MẶC XUẤT KHẨU (LEGAMEX)
Ký ngày: 30/3/2021 11:36:29

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giày da và May mặc Xuất khẩu (Legamex) (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Đoàn Văn Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đông Hải	Thành viên
Ông Bùi Văn Xuân	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Nhật	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Hồng	Thành viên
Ông Dương Thanh Phong	Thành viên
Ông Phạm Nhật Vinh	Thành viên (không đủ tư cách từ ngày 15 tháng 01 năm 2021)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Bà Phan Thị Phượng	Trưởng ban
Ông Trần Văn Lý	Thành viên
Ông Mai Thanh Tol	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Võ Bình	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/01/2021)
Ông Lê Hồng Chiến	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 01/02/2021) Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 27/04/2020 đến ngày 31/01/2021)
Ông Mai Huy	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 27/04/2020)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0300734844-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY DA VÀ MAY MẶC XUẤT KHẨU (LEGAMEX)
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Hồng Chiến
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2021

RSM Vietnam

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3
140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

T +8428 3827 5026
F +8428 3827 5027

www.rsm.global/vietnam

Số: 500/2021/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng Quản trị**
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY DA VÀ MAY MẶC XUẤT KHẨU (LEGAMEX)

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giày da và May mặc Xuất khẩu (Legamex) (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 03 năm 2021 từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

RSM Vietnam is a member of the RSM network and trades as RSM. RSM is the trading name used by the members of the RSM network. Each member of the RSM network is an independent accounting and consulting firm which practices in its own right. The RSM network is not itself a separate legal entity in any jurisdiction.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giày da và May mặc Xuất khẩu (Legamex) tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

Lực Thị Vân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0172-2018-026-1

Trịnh Thanh Thanh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2820-2020-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**60.175.487.677**	**56.639.512.770**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1.599.083.154**	**1.125.909.345**
1. Tiền	111	4.1	1.599.083.154	1.125.909.345
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**48.559.417.636**	**32.411.258.430**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	47.679.108.404	31.614.168.746
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		189.893.689	326.393.021
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		805.692.838	709.534.100
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(115.277.295)	(238.837.437)
III. Hàng tồn kho	**140**	4.4	**9.482.174.312**	**22.489.132.825**
1. Hàng tồn kho	141		20.455.865.119	35.010.049.040
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.973.690.807)	(12.520.916.215)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**534.812.575**	**613.212.170**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	534.812.575	613.212.170
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**45.893.822.677**	**43.653.955.056**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**58.122.000**	**58.122.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216		58.122.000	58.122.000
II. Tài sản cố định	**220**		**6.176.370.687**	**7.793.036.555**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	6.176.370.687	7.793.036.555
Nguyên giá	222		87.106.148.493	88.114.356.712
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(80.929.777.806)	(80.321.320.157)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**10.604.374.408**	**7.737.437.168**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.5	10.604.374.408	7.737.437.168
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	4.2	**23.517.743.073**	**23.438.786.770**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.498.722.533	24.498.722.533
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(980.979.460)	(1.059.935.763)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.537.212.509**	**4.626.572.563**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	584.716.048	1.220.710.751
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.8	4.952.496.461	3.218.373.260
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	187.488.552
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**106.069.310.354**	**100.293.467.826**

Mẫu số B 01- DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**57.206.461.225**	**40.388.555.269**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**37.821.165.385**	**20.501.122.761**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.8	1.470.479.415	1.981.421.591
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.039.197.385	298.680.150
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.9	18.964.880.644	3.419.679.761
4. Phải trả người lao động	314	4.10	4.957.915.548	10.335.853.387
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.11	5.841.121.241	369.517.358
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.12	5.330.637.565	3.865.536.927
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		216.933.587	230.433.587
II. Nợ dài hạn	**330**		**19.385.295.840**	**19.887.432.508**
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	4.11	350.605.916	608.644.751
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.12	87.000.000	327.000.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.13	18.947.689.924	18.951.787.757
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**48.862.849.129**	**59.904.912.557**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	4.14.1	**48.862.849.129**	**59.904.912.557**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		74.000.000.000	74.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		74.000.000.000	74.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.003.156.282	4.003.156.282
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.605.117.855	9.605.117.855
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(38.745.425.008)	(27.703.361.580)
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		(27.703.361.580)	(29.000.737.961)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(11.042.063.428)	1.297.376.381
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**106.069.310.354**	**100.293.467.826**

Phê duyệt

M.S.D.N: 0300734844 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY DA VÀ MAY MẶC XUẤT KHẨU (LEGAMEX) THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Hồng Chiến
Tổng Giám đốc

Người lập

Nguyễn Thị Lan Trà
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	104.566.112.049	120.764.670.634
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		184.375.914	291.595.625
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		104.381.736.135	120.473.075.009
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	98.240.978.573	100.783.910.734
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.140.757.562	19.689.164.275
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		763.974.355	886.687.350
7. Chi phí tài chính	22		(78.927.705)	(584.206.859)
Trong đó, chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.3	3.279.695.635	2.339.496.293
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.4	13.629.877.037	15.363.930.549
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(9.925.913.050)	3.456.631.642
11. Thu nhập khác	31	5.5	3.405.550.661	820.369.419
12. Chi phí khác	32	5.6	6.255.824.240	1.458.548.984
13. Lợi nhuận khác	40		(2.850.273.579)	(638.179.565)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(12.776.186.629)	2.818.452.077
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	759.762.980
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.8	(1.734.123.201)	761.312.716
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(11.042.063.428)	1.297.376.381
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.14.3	(1.492)	175
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.14.4	(1.492)	175

Phê duyệt

M.S.D.N: 0300734944 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY DA VÀ MAY MẶC XUẤT KHẨU (LEGAMEX) THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Hồng Chiến
Tổng Giám đốc

Người lập

Nguyễn Thị Lan Trà
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		(12.776.186.629)	2.818.452.077
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.7	2.199.378.368	2.041.860.260
Các khoản dự phòng	03		(1.749.741.853)	(1.413.310.973)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(211.707)	1.704.190
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(739.387.306)	(886.687.350)
Các khoản điều chỉnh khác	07		(94.639.000)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**(13.160.788.127)**	**2.562.018.204**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16.023.268.637)	(7.107.062.917)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		14.741.672.473	4.145.634.208
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		16.854.200.956	(980.176.643)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1.999.716.442)	(937.143.727)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.330.427)	(1.560.016.172)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(13.500.000)	(14.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**397.269.796**	**(3.890.747.047)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(640.900.000)	(7.999.801.357)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	5.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		739.387.306	464.186.895
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**98.487.306**	**(2.535.614.462)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.795.000)	(6.704.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(22.795.000)**	**(6.704.000)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	**50**		**472.962.102**	**(6.433.065.509)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.125.909.345	7.558.974.854
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		211.707	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	**70**	4.1	**1.599.083.154**	**1.125.909.345**

Phê duyệt	Người lập
Lê Hồng Chiến	Nguyễn Thị Lan Trà
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Mẫu số B 09 – DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giày da và May mặc Xuất khẩu (Legamex) (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Xí nghiệp Giày da và May mặc xuất khẩu trực thuộc Uỷ Ban Nhân Dân Quận 10, TP. Hồ Chí Minh, sau đó được đổi tên thành Công ty Giày da và May mặc Xuất khẩu (Legamex) trực thuộc Sở Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh. Ngày 30 tháng 12 năm 2005, Công ty Giày da và May mặc Xuất khẩu (Legamex) được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Giày da và May mặc Xuất khẩu (Legamex) theo Quyết định số 6663/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Uỷ Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300734844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 08 năm 2006 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 02 tháng 02 năm 2021.

Ngày 09 tháng 12 năm 2019, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 825 ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày 18 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty được chính thức đưa vào giao dịch trên thị trường UPCoM theo Quyết định số 1448/TB-SGDHN ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 74.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Dệt May Gia Định	Việt Nam	37.740.000.000	51	37.740.000.000	51
Các cổ đông khác		36.260.000.000	49	36.260.000.000	49
Cộng		**74.000.000.000**	**100**	**74.000.000.000**	**100**

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 15 Trường Sơn, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 585 (31/12/2019: 648).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

May mặc.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- May trang phục;
- Sản xuất sản phẩm từ da lông thú;
- Công nghiệp dệt thêu đan;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Dịch vụ cho thuê mặt bằng, dịch vụ cho thuê văn phòng;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.4. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, mức dự phòng tổn thất đầu tư được xác định dựa trên giá trị tài sản thuần trên sổ sách mỗi cổ phần của đơn vị được đầu tư, và giá trị bình quân mỗi cổ phần mà Công ty đang nắm giữ.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 – 07 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 07 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07 năm

3.8. Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.10. Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa, cải tạo. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần không quá 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa, cải tạo được phân bổ dần từ 01 đến 02 năm;

3.13. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.15. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ luật lao động 2012, đối với người lao động đã có thời gian làm việc thường xuyên cho Công ty từ đủ 12 tháng trở lên ("người lao động thỏa điều kiện") khi chấm dứt hợp đồng lao động theo đúng quy định của Bộ luật Lao động thì người sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho người lao động đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương bình quân của người lao động đó được tính theo quy định.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho những người lao động thỏa điều kiện cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán được lập dựa trên số năm làm việc của người lao động là tổng thời gian làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong sáu tháng liền kề tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc này sẽ được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động 2012.

3.16. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.17. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

3.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ, bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

3.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp là 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.23. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.24. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	62.297.396	83.510.640
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.536.785.758	1.042.398.705
Cộng	**1.599.083.154**	**1.125.909.345**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND			Tại ngày 01/01/2020 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Ngân hàng TMCP Việt Á (VAB)	13.218.722.533	(*)	(980.979.460)	13.218.722.533	(*)	(1.059.935.763)
Công ty CP Xuất nhập khẩu và Đầu tư Việt Nam	1.680.000.000	(*)	-	1.680.000.000	(*)	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Gia Định	9.600.000.000	(*)	-	9.600.000.000	(*)	-
Cộng	**24.498.722.533**		**(980.979.460)**	**24.498.722.533**		**(1.059.935.763)**

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	45.262.418.317	29.096.450.279
Phải thu từ khách hàng:		
Liên Hiệp Hợp tác xã Thương mại TP. Hồ Chí Minh	648.330.835	1.243.670.202
Các khách hàng khác	1.768.359.252	1.274.048.265
Cộng	**47.679.108.404**	**31.614.168.746**

4.4. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.231.580.744	(982.690.057)	2.030.397.373	(1.777.830.964)
Công cụ, dụng cụ	342.740.419	(331.723.802)	149.867.778	(332.128.631)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	545.722.895	-	640.826.076	-
Thành phẩm	16.417.711.165	(7.897.493.095)	30.156.002.142	(8.508.069.823)
Hàng hóa	1.888.361.501	(1.732.054.018)	2.003.077.276	(1.873.008.402)
Hàng gửi bán	29.748.395	(29.729.835)	29.878.395	(29.878.395)
Cộng	**20.455.865.119**	**(10.973.690.807)**	**35.010.049.040**	**(12.520.916.215)**

Giá trị hàng tồn kho ứ động, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là 10.973.690.807 VND.

4.5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chủ yếu là tiền thuê đất tại địa chỉ số 106 đường 3 tháng 2, phường 14, quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện Dự án Lega Fashion House. Chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền thuê đất	10.277.308.700	7.596.705.500
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	174.239.208	140.731.668
Phí dịch vụ bảo vệ	152.826.500	-
Cộng	**10.604.374.408**	**7.737.437.168**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2020	57.470.824.457	25.186.110.052	2.547.891.266	2.909.530.937	88.114.356.712
Mua trong năm	-	582.712.500	-	-	582.712.500
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.590.920.719)	-	-	(1.590.920.719)
Tại ngày 31/12/2020	**57.470.824.457**	**24.177.901.833**	**2.547.891.266**	**2.909.530.937**	**87.106.148.493**
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2020	55.818.804.508	19.994.425.791	1.863.263.393	2.644.826.465	80.321.320.157
Khấu hao trong năm	364.375.555	1.563.422.881	187.077.552	84.502.380	2.199.378.368
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.590.920.719)	-	-	(1.590.920.719)
Tại ngày 31/12/2020	**56.183.180.063**	**19.966.927.953**	**2.050.340.945**	**2.729.328.845**	**80.929.777.806**
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2020	1.652.019.949	5.191.684.261	684.627.873	264.704.472	7.793.036.555
Tại ngày 31/12/2020	**1.287.644.394**	**4.210.973.880**	**497.550.321**	**180.202.092**	**6.176.370.687**

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 71.385.021.013 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý là 563.344.848 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ	254.638.457	433.243.260
Chi phí sửa chữa, cải tạo	209.507.502	103.609.099
Các khoản khác	70.666.616	76.359.811
Cộng	**534.812.575**	**613.212.170**
Dài hạn:		
Công cụ dụng cụ	48.623.794	117.595.618
Chi phí sửa chữa, cải tạo	316.556.944	851.249.567
Các khoản khác	219.535.310	251.865.566
Cộng	**584.716.048**	**1.220.710.751**

4.8. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Bình Lộc Phát	383.985.600	383.985.600	-	-
Công ty TNHH Thời trang Hoàng Minh Tâm	394.955.000	394.955.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	691.538.815	691.538.815	1.981.421.591	1.981.421.591
Cộng	**1.470.479.415**	**1.470.479.415**	**1.981.421.591**	**1.981.421.591**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2020 VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	4.731.131.474	8.489.241.042	4.722.065.961	963.956.393
Thuế thu nhập doanh nghiệp	940.382.725	-	1.330.427	941.713.152
Thuế thu nhập cá nhân	25.949.532	248.934.009	255.700.309	32.715.832
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	13.174.654.776	15.128.373.822	3.275.866.169	1.322.147.123
Các loại thuế khác	92.762.137	243.753.791	310.138.915	159.147.261
Cộng	**18.964.880.644**	**24.110.302.664**	**8.565.101.781**	**3.419.679.761**

4.10. Phải trả người lao động

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền lương tháng 12	3.354.655.044	4.180.813.133
Quỹ dự phòng tiền lương	1.603.260.504	6.155.040.254
Cộng	**4.957.915.548**	**10.335.853.387**

4.11. Chi phí phải trả

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Trích trước tiền phạt vi phạm hành chính theo Quyết định số 4951/QĐ-XPVPHC ngày 28/12/2020 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai	5.111.108.512	-
Các khoản trích trước khác	730.012.729	369.517.358
Cộng	**5.841.121.241**	**369.517.358**
Dài hạn:		
Trích trước tiền thuê đất	350.605.916	608.644.751

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.712.170.741	1.734.965.741
Kinh phí công đoàn	1.208.121.976	866.950.336
Bảo hiểm xã hội	1.874.536.867	672.529.671
Bảo hiểm y tế	117.484.065	118.135.260
Bảo hiểm thất nghiệp	51.310.000	52.036.620
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	160.000.000	160.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	207.013.916	260.919.299
Cộng	**5.330.637.565**	**3.865.536.927**
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	87.000.000	327.000.000

4.14. Dự phòng phải trả dài hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.958.207.500	2.962.305.333
Dự phòng phải trả tiền thuê đất giai đoạn 2014 – 2017 cho dự án Lega Fashion House (*)	15.989.482.424	15.989.482.424
Cộng	**18.947.689.924**	**18.951.787.757**

(*) Theo thông báo Tạm miễn tiền thuê đất số 13698/TB-CK-KTTĐ ngày 20 tháng 12 năm 2014 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh đối với khu đất tại địa chỉ số 106 Đường 3 tháng 2, Phường 14, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh (Dự án Lega Fashion House), Công ty được tạm miễn tiền thuê đất cho lô đất nói trên trong giai đoạn xây dựng cơ bản từ tháng 3 năm 2014 đến tháng 02 năm 2017 với điều kiện Công ty phải xuất trình đầy đủ giấy tờ sau khi công trình được hoàn thành, bàn giao đưa vào khai thác sử dụng để Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh có căn cứ để ban hành quyết định miễn tiền thuê đất.

Tuy nhiên, giai đoạn từ tháng 3 năm 2014 đến tháng 02 năm 2017, Công ty chưa thực hiện các hoạt động xây dựng cơ bản liên quan đến Dự án Lega Fashion House. Ngoài ra, tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty chưa nộp tiền thuê đất cho giai đoạn miễn giảm nêu trên. Do đó, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng tiền thuê đất cho giai đoạn từ tháng 3 năm 2014 đến tháng 02 năm 2017 với số tiền là 12.198.262.453 VND và tiền chậm nộp tính từ ngày 01 tháng 03 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 3.791.219.971 VND. Tổng số tiền đã trích lập dự phòng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 15.989.482.424 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15. Vốn chủ sở hữu

4.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	74.000.000.000	4.003.156.282	9.605.117.855	(29.000.737.961)	58.607.536.176
Lãi trong năm trước	-	-	-	1.297.376.381	1.297.376.381
Tại ngày 01/01/2020	74.000.000.000	4.003.156.282	9.605.117.855	(27.703.361.580)	59.904.912.557
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(11.042.063.428)	(11.042.063.428)
Tại ngày 31/12/2020	**74.000.000.000**	**4.003.156.282**	**9.605.117.855**	**(38.745.425.008)**	**48.862.849.129**

4.15.2. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	7.400.000	7.400.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	7.400.000	7.400.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	7.400.000	7.400.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi/(Lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty	(11.042.063.428)	1.297.376.381
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lãi/(Lỗ) sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(11.042.063.428)	1.297.376.381
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	7.400.000	7.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(1.492)**	**175**

4.15.4. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi/(Lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty	(11.042.063.428)	1.297.376.381
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lãi/(Lỗ) để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	(11.042.063.428)	1.297.376.381
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	7.400.000	7.400.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	7.400.000	7.400.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**(1.492)**	**175**

4.16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Ngoại tệ các loại:		
USD	566,54	1.805,24
EUR	119,24	130,16
BEF	1.200,00	1.200,00

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng hóa	14.493.157.112	15.988.133.043
Doanh thu bán thành phẩm	86.586.039.074	94.618.190.732
Doanh thu khai thác mặt bằng	3.180.528.877	7.535.608.748
Doanh thu khác	306.386.986	2.622.738.111
Cộng	**104.566.112.049**	**120.764.670.634**
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	79.987.937.973	94.610.329.199

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	12.215.146.585	12.726.376.647
Giá vốn của thành phẩm đã bán	86.675.052.812	85.410.845.657
Giá vốn khai thác mặt bằng	611.280.292	3.492.939.455
Giá vốn khác	286.724.292	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.547.225.408)	(846.251.025)
Cộng	**98.240.978.573**	**100.783.910.734**

5.3. Chi phí bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	1.392.851.682	1.151.654.032
Chi phí dịch vụ mua ngoài	270.904.761	103.549.962
Chi phí khác	1.615.939.192	1.084.292.299
Cộng	**3.279.695.635**	**2.339.496.293**

5.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	4.927.796.935	6.193.598.848
Chi phí khấu hao tài sản cố định	478.621.345	565.550.724
Thuế, phí và lệ phí	212.188.251	36.123.051
Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng nợ khó đòi	(123.560.142)	18.856.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.339.162.552	5.196.778.309
Chi phí khác	6.795.668.096	3.353.023.263
Cộng	**13.629.877.037**	**15.363.930.549**

5.5. Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	1.015.182.330	-
Thanh lý tài sản	1.430.000.000	-
Thu nhập khác	960.368.331	820.369.419
Cộng	**3.405.550.661**	**820.369.419**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6. Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Các khoản phạt	5.134.358.914	-
Tiền chậm nộp thuê đất	-	1.335.709.739
Các khoản khác	1.121.465.326	122.839.245
Cộng	**6.255.824.240**	**1.458.548.984**

5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.752.356.989	48.172.251
Chi phí nhân công	63.804.234.695	66.225.323.983
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.199.378.368	2.041.860.260
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.410.092.005	21.039.868.292
Chi phí khác	19.150.965.030	6.973.291.940
Cộng	**101.317.027.087**	**96.328.516.726**

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại phải trả của Công ty và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo KQHĐKD	
	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	591.641.500	592.461.067	(819.567)	41.046.308
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.194.738.161	2.504.183.243	(309.445.082)	(924.087.974)
Dự phòng đầu tư tài chính	196.195.892	-	196.195.892	-
Chi phí trích trước	70.121.183	121.728.950	(51.607.767)	121.728.950
Lỗ tính thuế	1.899.799.725	-	1.899.799.725	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	**4.952.496.461**	**3.218.373.260**		
Thu nhập/ (Chi phí) thuế TNDN hoãn lại			**1.734.123.201**	**(761.312.716)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Hoạt động bán hàng hóa;
- Gia công;
- Hoạt động khác.

	Bán hàng		Gia công		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu								
Từ khách hàng bên ngoài	14.493.157.112	15.988.133.043	86.586.039.074	94.618.190.732	3.486.915.863	10.158.346.859	104.566.112.049	120.764.670.634
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	**14.493.157.112**	**15.988.133.043**	**86.586.039.074**	**94.618.190.732**	**3.486.915.863**	**10.158.346.859**	**104.566.112.049**	**120.764.670.634**
Kết quả hoạt động kinh doanh								
Kết quả của bộ phận	2.093.634.613	2.970.160.771	1.458.211.670	10.053.596.100	2.588.911.279	6.665.407.404	6.140.757.562	19.689.164.275
Chi phí không phân bổ							(16.909.572.672)	(17.703.426.842)
Thu nhập tài chính							763.974.355	886.687.350
Chi phí tài chính							78.927.705	584.206.859
Lợi nhuận khác							(2.850.273.579)	(638.179.565)
Lợi nhuận trước thuế							(12.776.186.629)	2.818.452.077
Thuế thu nhập doanh nghiệp							1.734.123.201	(1.521.075.696)
Lợi nhuận sau thuế							**(11.042.063.428)**	**1.297.376.381**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Bán hàng		Gia công		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tài sản của bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	106.069.310.354	100.293.467.826
Tổng tài sản							**106.069.310.354**	**100.293.467.826**
Nợ phải trả của bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	57.206.461.225	40.388.555.269
Tổng nợ phải trả							**57.206.461.225**	**40.388.555.269**

	Bán hàng		Gia công		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí mua sắm tài sản	-	-	-	-	-	-	640.900.000	7.999.801.357
Chi phí khấu hao	-	-	-	-	-	-	2.199.378.368	2.041.860.260

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty hoàn toàn tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Công ty Cổ phần Dệt May Gia Định	Công ty mẹ
2. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu thương mại – Xem thêm mục 4.3:		
Công ty Cổ phần Dệt May Gia Định	45.262.418.317	29.096.450.279

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ – Xem thêm mục 5.1:		
Công ty Cổ phần Dệt May Gia Định	79.987.937.973	94.610.329.199
Tiền hỗ trợ chi phí ngừng chờ việc:		
Công ty Cổ phần Dệt May Gia Định	260.366.453	-

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Ông Đoàn Văn Sơn	Chủ tịch	46.800.000	46.800.000
Ông Nguyễn Đông Hải	Thành viên	34.800.000	5.800.000
Bà Lê Thị Thu Hồng	Thành viên	34.800.000	34.800.000
Ông Dương Thanh Phong	Thành viên	34.800.000	5.800.000
Ông Bùi Văn Xuân	Thành viên	34.800.000	5.993.526
Ông Nguyễn Minh Nhật	Thành viên	34.800.000	8.700.000
Ông Phạm Nhật Vinh	Thành viên (Không đủ tư cách từ ngày 15 tháng 01 năm 2021)	34.800.000	34.800.000
Ông Võ Bình	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/01/2021)	404.832.000	-
Ông Lê Hồng Chiến	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 27/04/2020 đến ngày 31/01/2021)	294.669.709	-
Ông Mai Huy	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 27/04/2020)	208.394.885	-
Cộng		**1.163.496.594**	**142.693.526**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	93.600.000	93.600.000

10. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (HĐHTKD) số 004/2010/HTKD-LEGAMEX-GDI-DGC-OCEANBANK ký ngày 17 tháng 12 năm 2010 giữa Công ty và các bên gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định (GDI) và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương (OGC) cho Dự án Lega Fashion House ("Dự án"), Công ty góp vốn bằng quyền sử dụng đất, GDI và OGC góp vốn bằng tiền.

Theo biên bản thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 09 tháng 06 năm 2015 và phụ lục số 01 của Biên bản ngày 11 tháng 05 năm 2017, hai đối tác của Công ty là OGC đã góp vốn với số tiền là 38.996.885.439 VND và GDI đã góp vốn với số tiền là 5.635.596.481 VND vào Dự án và trao quyền thực hiện Dự án, tìm kiếm đối tác mới thực hiện Dự án cho Công ty.

Theo phụ lục số 01 nói trên, biên bản làm việc ngày 04 tháng 08 năm 2017 và biên bản họp số 12/BB-HDQT ngày 07 tháng 11 năm 2017 giữa ba bên là Công ty, GDI và OGC, khi Công ty ký hợp đồng hợp tác và nhận tiền góp vốn của đối tác mới thì Công ty phải có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền đã góp cho GDI và OGC.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa tìm được đối tác mới thay thế cho GDI và OGC, cũng như khả năng tìm kiếm đối tác mới phù hợp là chưa đánh giá được nên Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng về nghĩa vụ hoàn trả cho GDI và OGC vào Báo cáo tài chính với số tiền là 44.632.481.920 VND.

11. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là từ 20 đến 47 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	12.488.685.133	12.451.169.306

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Từ 1 năm trở xuống	11.004.624.761	11.824.895.950
Trên 1 năm đến 5 năm	11.555.612.324	10.215.891.930
Trên 5 năm	86.512.473.955	95.169.926.173
Cộng	**109.072.711.040**	**117.210.714.053**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

12. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Bảng cân đối kế toán (Trích):

	Tại ngày 01/01/2020 VND (Được báo cáo lại)	Tại ngày 01/01/2020 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	69.653.642
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.737.437.168	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.419.679.761	2.477.966.609
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	(29.000.737.961)	(33.019.399.103)
LNST chưa phân phối kỳ này	1.297.376.381	(1.410.032.851)

	Tại ngày 01/01/2019 VND (Được báo cáo lại)	Tại ngày 01/01/2019 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.023.326.428	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.160.396.604	2.155.731.318
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	(39.302.369.774)	(41.149.742.324)
LNST chưa phân phối kỳ này	10.301.631.813	8.130.343.221

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	Năm 2019 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2019 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.363.930.549	18.078.041.289
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	759.762.980	753.061.472
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.297.376.381	(1.410.032.851)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	175	(191)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	175	(191)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Trích):

	Năm 2019 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2019 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(7.999.801.357)	(5.285.690.617)

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do Công ty điều chỉnh vốn hóa tiền thuê đất tại địa chỉ Số 106 Đường 3 tháng 2, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh cho giai đoạn triển khai Dự án Lega Fashion House từ năm 2017 đến năm 2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

13. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ảnh hưởng của đại dịch Coronavirus (COVID-19) đang diễn ra và mặc dù đang tác động tiêu cực về mặt tài chính cho Công ty đến 31/12/2020 nhưng Công ty cũng không thể ước tính được các ảnh hưởng tiềm tàng, tích cực hoặc tiêu cực, sau ngày kết thúc kỳ báo cáo. Tình hình dịch bệnh đang diễn biến nhanh và phụ thuộc vào các biện pháp kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ Việt Nam và các nước.

Ngoài ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2020 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.

Phê duyệt	Người lập
Lê Hồng Chiến	Nguyễn Thị Lan Trà
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2021